

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH THÉP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2030

TS. NGHIÊM GIA - TCTy Thép Việt Nam
TS. NGUYỄN VĂN SỬA - Hiệp Hội Thép Việt Nam

Trong hơn 10 năm qua, ngành Thép Việt Nam đã có mức tăng trưởng đáng kể từ 12÷15%/năm, hiện nay nhu cầu tiêu thụ thép ở Việt Nam đã đạt 100 kg/người. Dự báo theo phương án GDP từ thấp đến cao nhu cầu sử dụng thép của Việt Nam đến năm 2020 sẽ đạt từ 26-46 triệu tấn/năm và đến giai đoạn 2025-2030 sẽ đạt từ 35÷61 triệu tấn/năm. Phát triển ngành Thép đã tạo nên động lực để chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH-HĐH).

1. Bối cảnh kinh tế thế giới tác động đến ngành Thép Việt Nam

Các chuyên gia của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP) đã đưa ra đánh giá tác động của bối cảnh kinh tế và xã hội Thế giới và khu vực như sau:

❖ Ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế-xã hội của nhiều nước trên Thế giới, Khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam;

❖ Trong xu thế toàn cầu hoá của nền kinh tế Thế giới ngày càng diễn ra mạnh mẽ, xu thế hợp tác mang tính cạnh tranh sẽ mang lại cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và sự phát triển ngành Thép Việt Nam nói riêng nhiều thuận lợi song cũng có nhiều khó khăn và thách thức mới.

Với sự thay đổi đột biến giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thép đã làm cho thị trường thép Việt Nam diễn ra biến phức tạp, biểu hiện ở các mặt sau đây:

• Việc nhập khẩu thép phế để sản xuất phôi thép (bằng Lò điện) gặp khó khăn;

• Tồn kho phôi thép và thép thành phẩm tăng rất nhiều. Lượng thép cán từ nguồn phôi nhập với giá cao tiêu thụ chậm, thậm chí không tiêu thụ được vì giá quá thấp... Tồn kho thép thành phẩm trong nước tăng do nhu cầu mua giảm, tâm lý người tiêu dùng sợ giá thép còn tiếp tục giảm nữa. Đồng thời do thị trường bất động sản và đầu tư xây dựng giãn tiến độ nên nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng càng giảm mạnh.

• Từ phân tích và nghiên cứu thị trường cho thấy "Sự phát triển ngành Thép Việt Nam đã, đang và sẽ

chịu ảnh hưởng lớn vào ngành Thép Trung Quốc", vì các lý do: i) Chủ yếu than Cốc, than mỡ (để luyện Cốc) và phần lớn phôi thép phải nhập từ Trung Quốc. Từ năm 2007 đến đầu năm 2016 hàng chục triệu tấn thép xây dựng (thép thanh và thép dây) đã được nhập từ Trung Quốc, gây ảnh hưởng đến sản xuất trong nước; ii) Trung Quốc là nước sản xuất thép lớn nhất Thế giới và đang dư thừa công suất nên lượng thép giá rẻ đã tung ra các trên các nước (kể cả thị trường Anh và Mỹ); iii) Trung Quốc đã ký Hiệp định mậu dịch tự do với ASEAN, trong đó có Việt Nam nên lượng hàng hóa (trong đó có sắt thép) sẽ tăng cao.

Bối cảnh nêu trên tạo ra những cơ hội thuận lợi và những khó khăn thách thức tác động tới sự phát triển ngành Thép Việt Nam như sau:

➤ Những cơ hội, thuận lợi: i) Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Việc cắt, giảm và loại bỏ hàng rào thuế và phi thuế quan, mở cửa thị trường sẽ giúp các doanh nghiệp tiếp cận các yếu tố đầu vào với chi phí hợp lý hơn, có cơ hội để nâng cao sức cạnh tranh ở trong nước và trên thị trường quốc tế; ii) Thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài và ngành Thép Việt Nam có cơ hội để tiếp nhận được các công nghệ luyện kim tiên tiến của các nước phát triển có nền sản xuất thép hiện đại một cách nhanh chóng hơn; iii) Mở rộng thị trường và tăng xuất khẩu. Là thành viên của WTO nên hàng hóa của Việt Nam sẽ có cơ hội lớn hơn, bình đẳng hơn trong việc thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế và bình đẳng trong thương mại quốc tế.

➤ Những khó khăn, thách thức: i) Do ngành thép Việt Nam (từ khâu khai thác và chế biến quặng sắt cho đến luyện cán thép) có quy mô nhỏ, công nghệ chưa hiện đại, chi phí sản xuất cao,... nên sức cạnh tranh trên thị trường Thế giới rất khó khăn. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước với các liên doanh có vốn nước ngoài và 100% vốn nước ngoài đã, đang, sẽ diễn ra gay gắt. Dưới sức ép cạnh tranh, một số doanh nghiệp sản xuất thép nhỏ có thể sẽ phải đóng cửa; ii) Yêu cầu về bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe trên phạm vi toàn cầu dẫn tới việc đầu tư khai thác các mỏ nguyên liệu và các dự án luyện kim lớn đòi hỏi phải

tăng vốn đầu tư nhiều hơn cho việc bảo vệ môi trường (trong khi đó nguồn vốn của Việt Nam rất hạn chế).

2. Các yếu tố trong nước tác động đến ngành Thép Việt Nam từ 2015-2030

2.1. Chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước

Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách về quản lý, khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường đã ban hành tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ (Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14/11/2012 của Bộ Công Thương quy định về lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ, dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn,...). Đặc biệt, chủ trương kinh tế hóa lĩnh vực địa chất khoáng sản đã được nêu trong Điều 24 của Luật khoáng sản năm 2010 đã đã giúp các doanh nghiệp (DN) và các nhà đầu tư tiềm năng có cơ hội chủ động trong hoạt động khoáng sản (HĐKS). Việc "đấu giá quyền khai thác khoáng sản" nhằm loại bỏ cơ chế xin-cho, loại bỏ những nhà đầu tư không có thực lực về tài chính và kinh nghiệm. Tuy nhiên để thực hiện các điều này cần phải có Thông tư hướng dẫn thực hiện có tính khả thi.

Chủ trương đến năm 2020 sẽ chấm dứt xuất khẩu khoáng sản chưa qua chế biến sâu được thể hiện nhất quán trong Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị, Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính). Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nêu trên đã tác động trực tiếp đến phát triển của công nghiệp khai khoáng Việt Nam như sau:

❖ Tác động tích cực: Các loại tài nguyên khoáng sản (TNKS) sẽ được điều tra, thăm dò kỹ hơn, việc đánh giá và thăm dò TNKS sẽ được các DN chủ động thực hiện và phải tiến hành trước khai thác một bước; Tính tập trung công nghiệp của các doanh nghiệp HĐKS được nâng cao; Môi trường tự nhiên và xã hội được bảo vệ tốt hơn.

❖ Tác động tiêu cực: Do việc cấp phép không theo quy hoạch nên chất lượng và chủng loại sản phẩm sau khai thác và tuyển không phù hợp với yêu cầu sản xuất của ngành Thép Việt Nam dẫn tới việc tồn đọng sản phẩm lớn (trong đó quặng sắt trong năm 2013 tồn trên 3 triệu tấn tại nhiều DN).

2.2. Phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam

Trong nhiều năm qua tăng trưởng GDP của Việt Nam bình quân từ 5,5-7 %/năm. Tỷ lệ tích lũy và đầu tư tăng, cơ cấu kinh tế Việt Nam chuyển dịch theo hướng tích cực và hiệu quả. Bối cảnh kinh tế thế giới hiện tại đang khó khăn, phức tạp về xã hội và chính trị đã làm chậm quá trình phục hồi kinh tế và có khả năng rơi tiếp vào trạng thái suy thoái đã gây tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam. Trước bối cảnh khó khăn đó, Đảng và Chính phủ đã quyết liệt triển khai Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020: Thực hiện mạnh mẽ và kiên định 3 đột phá và 12 định hướng chiến lược; Thực hiện "cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, thực hiện đồng bộ trong tất cả các ngành, các lĩnh vực trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đơn vị cơ sở, sản phẩm chủ yếu, với tầm nhìn dài hạn và có lộ trình cụ thể" theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 08/11/2011 của Quốc hội.

Đặc biệt là "Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/6/2012 nhằm triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TU' ngày 16/01/2012 của Ban chấp hành Trung ương" đã và sẽ mang lại triển vọng cho nền kinh tế trong đó có ngành công nghiệp Thép Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau: i) Kích thích các doanh nghiệp cơ cấu lại hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức theo hướng chuyên sâu, củng cố lại nguồn lực đầu tư và nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh; ii) Các hệ thống hạ tầng được đầu tư phát triển đồng bộ và mạnh mẽ. Nền kinh tế nước ta đang trên đà phát triển nên nhu cầu sử dụng thép càng tăng cao trong giai đoạn 2015-2030. Điều này sẽ thúc đẩy ngành Thép Việt Nam phát triển và kéo theo sự phát triển công nghiệp khai khoáng tăng mạnh.

Từ phân tích số liệu, Nhóm nghiên cứu đã đưa ra những đánh giá tác động tích cực và hạn chế đối với sự phát triển ngành Thép Việt Nam như sau:

❖ Tác động tích cực: i) Xây dựng khu công nghiệp Cảng Vũng Áng tạo thuận lợi cho việc nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất thép tại khu vực Hà Tĩnh, thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án khai thác mỏ quặng sắt Thạch Khê, các dự án sản xuất thép và tạo bước phát triển kinh tế miền Trung và ven biển miền Trung; ii) Xây dựng hành lang kinh tế Côn Minh-Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng, trong đó có việc cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội-Lào Cai sẽ tạo thuận lợi cho việc vận chuyển quặng sắt từ mỏ Quý Xa, các nguyên liệu khác, than nhập khẩu phục vụ cho nhu cầu của các DN ngành Thép; Phát triển vùng miền núi phía Bắc Việt Nam; iii) Việc cải tạo và nâng cấp các tuyến đường QL1A, QL 2, QL 3 và các tuyến liên tỉnh tạo thuận lợi cho việc vận chuyển các nguyên liệu cho

các khu công nghiệp sản xuất thép và phát triển công nghiệp địa phương.

❖ Tác động tiêu cực: i) Việc hình thành một số nhà máy sản xuất gang thép nhỏ tại một số tỉnh tuy có mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương. Nhưng xét tổng thể hiệu quả không cao, không có lợi thế cạnh tranh về giá thành và chất lượng; ii) Do quy mô khai thác TNKS nhỏ và manh mún ở các địa phương trong giai đoạn vừa qua đã gây tổn thất và lãng phí tài nguyên lớn và gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động khai thác và chế biến TNKS và sản xuất thép tại các địa phương. ii) Nguồn tài chính của Nhà nước có hạn, nhưng cùng một lúc phải hỗ trợ cho nhiều ngành, nhiều tỉnh nên bị dàn trải làm cho khả năng thực hiện các dự án trọng điểm về khai thác, chế biến TNKS và luyện cán thép đã bị ảnh hưởng; iii) Sự "bùng nổ" đầu tư các dự án sản xuất thép" (Có 6 dự án Nhà máy thép liên hợp được cấp phép hoặc đã ký kết khi Chính phủ đồng ý chủ trương; tại Hà Tĩnh đã có 02 Dự án Nhà máy thép liên hợp và 01 Dự án sản xuất phôi thép) đã gây tác động xấu tới quy hoạch phát triển ngành Thép Việt Nam như sau: Làm cho khả năng cung vượt cầu quá lớn và gây lãng phí về đầu tư (Năng lực của các nhà máy sản xuất thép cây và thép cuộn của Việt Nam hiện nay đã gấp đôi nhu cầu; Không có đủ nguồn nguyên liệu (quặng sắt, than cốc và nguyên liệu trợ dung), nhân lực và vốn để thực hiện đồng thời các dự án thép; iv) Với phương thức đầu tư xây dựng kiểu "bùng nổ" dự án tiềm ẩn rủi ro cao (do sử dụng thiết bị công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hiệu quả đầu tư thấp,...), phá vỡ cân đối tổng thể về cung cấp năng lượng, nguyên liệu và thị trường. Hậu quả sẽ rất nặng nề, lâu dài và ngành Thép Việt Nam phải gánh chịu.

3. Mục tiêu phát triển ngành Thép Việt Nam giai đoạn 2015-2030

3.1. Quan điểm phát triển ngành Thép Việt Nam

❖ Phát triển ngành Thép Việt Nam phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các ngành công nghiệp và quy hoạch phát triển các địa phương theo lộ trình hội nhập của Việt Nam.

❖ Xây dựng và phát triển ngành Thép Việt Nam thành một ngành công nghiệp quan trọng, bảo đảm phát triển ổn định, bền vững, giảm thiểu sự mất cân đối giữa sản xuất gang, phôi thép với sản xuất thép thành phẩm, giữa sản phẩm thép dài với sản phẩm thép dẹt.

❖ Xây dựng ngành Thép Việt Nam với công nghệ tiên tiến hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên của đất nước, bảo đảm hài hoà với bảo vệ môi trường sinh thái tại các địa bàn phát triển ngành Thép.

❖ Coi trọng và khuyến khích các thành phần kinh tế, các ngành kinh tế trong nước liên kết, hợp

tác với nước ngoài đầu tư xây dựng một số tổ hợp mỏ-luyện kim, nhà máy thép liên hợp và nhà máy cán các sản phẩm thép dẹt quy mô lớn.

3.2. Mục tiêu chiến lược phát triển ngành Thép Việt Nam

Mục tiêu chiến lược phát triển tổng thể của ngành Thép Việt Nam là đáp ứng tối đa nhu cầu các sản phẩm thép, tăng cường xuất khẩu, với các nội dung như sau:

❖ Sản xuất gang: đáp ứng đủ gang đúc cho nhu cầu sản xuất cơ khí phục vụ trong nước và xuất khẩu, cung cấp phần lớn gang cho các cơ sở sản xuất phôi thép trong nước. Năm 2015 đạt 5,0÷5,8 triệu tấn gang; năm 2020 đạt 10 triệu tấn gang và sản phẩm hoàn nguyên; năm 2025-2030 đạt 18 triệu tấn gang và sản phẩm hoàn nguyên;

❖ Sản xuất phôi thép (thép thô): năm 2015 đạt 7 triệu tấn, năm 2020: 16 triệu tấn; năm 2025-2030: 25 triệu tấn phôi thép;

❖ Sản xuất thép thành phẩm: năm 2015 đạt 13,5 triệu tấn (trong đó 7,0 triệu tấn thép dẹt), năm 2020 đạt 22 triệu tấn (trong đó 10 triệu tấn thép dẹt); năm 2025-2030 đạt khoảng 30 triệu tấn thành phẩm (trong đó 15 triệu tấn thép dẹt và 0,2 triệu tấn thép đặc biệt);

❖ Xuất khẩu gang và thép các loại: Năm 2015 xuất khẩu 0,7÷0,8 triệu tấn; năm 2020: 0,9÷1,0 triệu tấn; năm 2025: 1,2÷1,5 triệu tấn.

3.3. Định hướng đảm bảo nhu cầu nguyên liệu cho ngành Thép Việt Nam giai đoạn 2015-2030 (gọi tắt là "Định hướng đảm bảo nguyên liệu")

❖ Việc xây dựng "Định hướng đảm bảo nguyên liệu" phải phù hợp với Chiến lược khoáng sản Việt Nam, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội các địa phương, "Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2020, có xét đến năm 2030" theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ" và "Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2025" theo Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/01/2013 của Bộ Công Thương;

❖ Các DN phải tự chủ và tự lo đủ nhu cầu nguyên liệu (chú trọng đến quặng sắt) cho sản xuất thép. Sử dụng triệt để và hiệu quả nguồn quặng sắt trong nước và mỏ quặng sắt manhetit tại Thạch Khê (tỉnh Hà Tĩnh).

❖ Quản lý hoạt động khoáng sản (HĐKS) phải theo hướng "Đổi mới và hiện đại hoá công nghệ trong khai thác và chế biến khoáng sản" nhằm sử dụng hiệu quả tối đa nguồn TNKS trong nước cho nhu cầu sản xuất; Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia HĐKS. Ưu tiên các Dự án đầu tư khai thác, tuyển quặng sắt nghèo (hàm lượng Fe thấp) và chế biến sâu (sản xuất quặng cầu viên). HĐKS của các doanh nghiệp (DN) phải gắn lợi ích của Nhà nước, địa phương và doanh nghiệp.

Nhằm đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất gang thép của các DN thuộc ngành Thép Việt Nam giai đoạn 2015-2030 một cách bền vững và hiệu quả cần gắn việc đầu tư thăm dò, khai thác và tuyển các loại TNKS với các dự án chế biến sâu để cung cấp nguyên liệu cho các DN luyện kim trong nước.

4. Các giải pháp thực hiện “Định hướng đảm bảo nguyên liệu”

4.1. Nhóm giải pháp về nguồn lực và đầu tư

Để đạt được mục tiêu của “GP đảm bảo nguyên liệu” trước tiên phải đảm bảo “Nguồn lực” cho các DN của ngành Thép Việt Nam. Trong đó phải tính đến việc đổi mới tổ chức quản lý, tạo nguồn nhân lực cho HĐKS (về mỏ, tuyển), luyện kim và môi trường. Việc chuẩn bị nguồn tài chính và đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ cho HĐKS cũng phải được thực hiện nhằm đạt mục tiêu phát triển sản xuất ổn định, tăng trưởng và bảo vệ môi trường (BVMT) bền vững. Cần thiết phải thực hiện đồng bộ các giải pháp dưới đây:

❖ Giải pháp thứ nhất (GP1): Củng cố và kiện toàn tổ chức quản lý HĐKS ở các DN: i) Triển khai và thực hiện nghiêm các văn bản pháp luật liên quan về HĐKS và BVMT. Xây dựng tiêu chí phê duyệt các dự án đầu tư về HĐKS trên nguyên tắc không chấp nhận những Dự án đầu tư mới về khai thác, tuyển và chế biến khoáng sản công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ và không đảm bảo điều kiện môi trường; ii) Các DN phải xây dựng và triển khai “Chiến lược thăm dò, khai thác, tuyển, chế biến và sử dụng TNKS (gọi tắt là Chiến lược TNKS)” của mình phù hợp với nhu cầu mục tiêu phát triển của DN và quản lý của Nhà nước về TNKS.

❖ Giải pháp thứ 2 (GP2): Tạo nguồn nhân lực, nguồn vốn và tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về HĐKS: i) Củng cố và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý HĐKS và BVMT (kiêm nhiệm hay chuyên trách) ở các DN thông qua đào tạo mới và đào tạo lại (lưu ý tới đội ngũ Giám đốc điều hành mỏ và Trưởng phòng Kỹ thuật của các đơn vị), xây dựng quy chế tuyển chọn và chế độ tiền lương phù hợp; ii) Hoàn thiện quy chế quản lý tài chính của DN nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm và bảo toàn vốn. Huy động vốn bằng hình thức khác như: Thuê thiết bị hoặc vay tín dụng bên bán công nghệ-thiết bị; Huy động vốn các DN khác theo hình thức “xã hội hóa” để thực hiện một số dự án đầu tư khai thác, tuyển, chế biến và vận chuyển TNKS; iii) Tăng cường hợp tác về KHCV và hợp tác quốc tế trong HĐKS. Tăng cường hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị thực hiện đề tài nghiên cứu ứng dụng để sản xuất ra nguyên liệu có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công nghệ luyện gang và thép

của DN. Tập trung nguồn lực để triển khai một số đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) liên quan đến khai thác và chế biến sâu TNKS (trong đó có quặng sắt nghèo). Tăng cường hợp tác với nước ngoài (với các Viện chuyên ngành về lĩnh vực mỏ, tuyển và luyện kim) về nghiên cứu KHCV, đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực HĐKS, luyện cán thép và BVMT.

❖ Giải pháp thứ 3 (GP3): Đầu tư chế biến và sử dụng quặng sắt manhetit có hàm lượng Fe thấp tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Thực hiện các dự án đầu tư thăm dò, khai thác và chế biến một số mỏ quặng sắt có trữ lượng lớn nằm trong “Quy hoạch quặng sắt” mà Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 theo quy định của Luật Khoáng sản hiện hành.

4.2. Nhóm giải pháp về “Kỹ thuật và công nghệ”

Việc khai thác và chế biến TNKS phải hiệu quả, chống thất thoát và hạn chế tác động xấu đến môi trường. Với quan điểm huy động tối đa tiềm năng các DN trong nước (về cơ sở vật chất, nguồn vốn) để đổi mới công nghệ và thiết bị khai thác và chế biến TNKS, các DN thuộc ngành Thép Việt Nam cần thực hiện các GP sau đây:

❖ Giải pháp thứ 4 (GP4): Đầu tư chiều sâu và đổi mới công nghệ trong khai thác, tuyển và chế biến khoáng sản với các biện pháp cụ thể sau đây: i) Thay đổi công nghệ và thiết bị lạc hậu bằng việc sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại phù hợp với đặc điểm mỏ và điều kiện thực tế của Việt Nam; ii) Đến năm 2020 loại bỏ tất cả các thiết bị khai thác và tuyển đã quá cũ và lạc hậu thay bằng công nghệ và thiết bị khai thác, chế biến quặng sắt đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

❖ Giải pháp thứ 5 (GP5): Xử lý nâng cao chất lượng quặng sắt, tăng tỷ lệ sử dụng quặng thiêu kết và quặng cầu viên thay quặng sống nạp vào lò cao để giảm tiêu hao than cốc tại các nhà máy luyện gang: i) Từ kinh nghiệm thực tiễn và số liệu thống kê các nhà luyện kim đã đưa ra kết luận: “khi tăng hàm lượng Fe trong quặng lên 1 % thì giảm tỷ lệ tiêu hao than cốc được 2 % và tăng sản lượng gang lên 3 %”. Việc làm sạch (tăng chất lượng) quặng sắt dẫn đến việc giảm tỷ lệ tiêu hao than cốc trong quá trình luyện gang; ii) Tăng tỷ lệ sử dụng “liệu chín” thay cho quặng sống để nạp vào lò cao (liệu chín gồm có quặng thiêu kết và quặng cầu viên - pellets). Tăng tỷ lệ “liệu chín” đồng nghĩa với việc giảm lượng xỉ và chất trợ dung cho một đơn vị sản phẩm, giảm tiêu hao năng lượng (nhiên liệu) cho sản xuất một tấn gang. Kết quả thống kê số liệu cho thấy “tăng chất lượng liệu chín lên 1 % thì có thể giảm 2 % tiêu hao than cốc và nâng cao sản lượng gang lên 3 %”.

(Xem tiếp trang 80)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn 2003-2010 có xét triển vọng đến năm 2020”, được phê duyệt tại Quyết định số 20/2003/QĐ-TTg ngày 29/01/2003.
2. Báo cáo của Trung tâm Tư vấn Mỏ và Công nghiệp – TVN (2005) (nêu trong QH Điện 6 - năm 2007).
3. Dự thảo Báo cáo điều chỉnh (năm 2008) “Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn 2006 – 2015 có xét triển vọng đến năm 2025” đã được Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo tờ trình 6768/TTr –BCN ngày 07/12/2006.
4. “Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030” được phê duyệt theo Quyết định số 60/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012.
5. Quy hoạch điều chỉnh “Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 403/2016/QĐ-TTg ngày 14/3/2016.

Người biên tập: Nghiêm Gia

Từ khóa: hiện trạng ngành than, tài nguyên trữ lượng than, sản lượng than, tổn thất than, giá thành than, nhu cầu than, giải pháp phát triển ngành than.

Ngày nhận bài: 05 tháng 08 năm 2015**Ngày duyệt đăng bài:** 09 tháng 7 năm 2016**SUMMARY**

This paper presents the current state of the coal industry on the resource side, reserves, losses, productivity, cost and ability to meet future demand for coal. On that basis, four groups propose measures to promote the development of the coal industry in order to meet the coal demand of the economy.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC...*(Tiếp theo trang 84)*

Với 5 GP nhằm đảm bảo nhu cầu nguyên liệu cho ngành Thép Việt Nam được phân theo 02 nhóm trên. Trong quá trình thực hiện không nên coi nhẹ giải pháp nào, vì nếu giải pháp này thực hiện không tốt, kém hiệu quả thì các giải pháp khác sẽ bị ảnh hưởng. Trong đó, cần ưu tiên tập trung triển khai thực hiện trước các giải pháp từ GP1 đến GP3.□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các báo cáo địa chất về quặng sắt được lưu trữ tại Tổng cục Địa chất và Khoáng sản.
2. Nguyễn Văn Sưa, Nghiêm Gia và nhóm tác giả. Báo cáo nghiên cứu thị trường quặng sắt Việt Nam đến năm 2020. Hà Nội, tháng 9/2003.
3. Nghiêm Gia và nhóm tác giả. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động khoáng sản và BVMT của TCTy Thép Việt Nam đến năm 2020. Hội nghị KHMỏ toàn quốc lần thứ XV. Thành phố Huế, tháng 7/2003.
4. Lê Ngọc Bình và nhóm IPSI. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2020 (UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt tại Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 31/8/2010).
5. Quy hoạch phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2012-2020 (Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số

2476/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2011).

6. Nghiêm Gia và nhóm tác giả. Nghiên cứu công nghệ tuyển và luyện quy mô phòng thí nghiệm và sản xuất thử nghiệm quy mô bán công nghiệp quặng sắt Laterit Tây Nguyên. Hà Nội năm 2014.

7. Nguyễn Văn Thuận. Tài nguyên Khoáng sản Việt Nam. Diễn đàn Hợp tác Khoáng sản bền vững Australia-Vietnam 2015. Hà Nội 19-3-2015.

Người biên tập: Nguyễn Cảnh Nam

Từ khóa: Ngành Thép Việt Nam; các nhân tố ảnh hưởng; quan điểm, mục tiêu phát triển; đảm bảo nhu cầu nguyên liệu; giải pháp thực hiện.

Ngày nhận bài: 05 tháng 07 năm 2015**Ngày duyệt đăng bài:** 06 tháng 7 năm 2016**SUMMARY**

The article outlined the context of world and domestic steel industry affect Vietnam; perspective, target Vietnam's steel industry development in period of 2015-2030 and orientation to ensure demand for raw materials for steel industry development. On that basis, the paper proposed two solutions group includes 5 specific measures implemented to ensure demand-oriented material for the steel industry.